

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2020/DS-PT

Ngày 22 - 6 - 2020

V/v: “Yêu cầu hủy hợp đồng chuyển
nhượng quyền sử dụng đất và chia
di sản thừa kế”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Thủy.

Các Thẩm phán: Ông Đinh Tiến Hùng và ông Nguyễn Mạnh Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Mừng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam: Bà Vũ Thị Thanh Vân - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 22 tháng 6 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2020/TLPT-DS ngày 03 tháng 3 năm 2020 về việc “Yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và chia di sản thừa kế”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2020/DS-ST ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Hà Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 04/2020/QĐ-PT ngày 04 tháng 5 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 08/2020/QĐ-PT ngày 22 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đặng Thị H, sinh năm 1956; Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Đặng Văn T, sinh năm 1957; Cùng nơi cư trú: Đường T, phường X, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh (văn bản ủy quyền ngày 19/5/2020).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Mai Tiến Dũng - Luật sư của Công ty Luật TNHH Practical Law, thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hà Nội; địa chỉ: Tầng 14, Tòa nhà Zen, số 12, Khuất Duy Tiến, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

2. Bị đơn: Bà Đặng Thị L, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn P, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Đặng Thị T, sinh năm 1960; anh Đào Văn H, sinh năm 1986; anh Đào Văn N, sinh năm 1995; Cùng địa chỉ: Thôn P, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam.

- Ông Đặng Văn T, sinh năm 1957; địa chỉ: Đường T, phường X, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh và bà Đặng Thị N, sinh năm 1968; địa chỉ: Đường A, phường N, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh; Người đại diện theo ủy quyền của bà N là Ông Đặng Văn T (văn bản ủy quyền ngày 19/5/2020).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T: Ông Mai Tiến Dũng - Luật sư của Công ty Luật TNHH Practical Law, thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hà Nội; địa chỉ: Tầng 14, Tòa nhà Zen, số 12, Khuất Duy Tiến, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

- Chị Đào Thị L, sinh năm 1987; địa chỉ: đường số N, phường X, Quận K, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Người kháng cáo: Bà Đặng Thị H; bà Đặng Thị L và ông Đặng Văn T.

Phiên tòa có mặt bà L, ông T, anh H, Luật sư Dũng; Vắng mặt bà H, bà N, anh N, chị L, bà T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa thì nội dung vụ án được xác định như sau:

Cụ Đặng Văn K và cụ Ngô Thị P sinh được 05 người con gồm: Bà Đặng Thị H, ông Đặng Văn T, bà Đặng Thị T, bà Đặng Thị L và bà Đặng Thị N; Cụ K và cụ P không có con nuôi, con riêng. Cụ K sinh năm 1922 mất ngày 01/01/1989, cụ P sinh năm 1927 mất ngày 07/10/1988.

Khi chết, cụ K, cụ P không để lại di chúc và có khối tài sản chung gồm: Thửa đất số 174, tờ bản đồ số 27 tại xóm T, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam diện tích 235m² theo bản đồ xã C lập năm 2005. Do có biến động về đất đai (một phần lấy ra làm đường xóm) nên hiện nay chỉ còn 227m² thuộc thửa số 237, tờ bản đồ số 28 theo bản đồ xã C lập năm 2013, tại thôn P, xã C; trên đất có 01 nhà tranh tre, 01 bể đựng nước ăn nhỏ, 01 bếp cấp 4 cũ. Sau khi cụ P chết, cụ K cùng với bà H quản lý toàn bộ di sản thừa kế của cụ P trong khối tài sản chung với cụ K, bà N đi làm ăn ở thành phố Hồ Chí Minh, ông T công tác tại Công ty cổ phần xây dựng Thăng Long và đang đi làm tại Bungari. Khi cụ K chết, bà H tiếp tục quản lý di sản của cụ K và cụ P được ít ngày rồi đi vào Thành phố Hồ Chí Minh làm ăn nên bà H đã nhờ vợ chồng bà L, ông P quản lý di sản thừa kế của bố mẹ để lại. Từ cuối năm 1989 đến nay, bà L quản lý, sử dụng di sản thừa kế của cụ K và cụ P. Ngày 25/5/1999, Ủy ban nhân dân (UBND) huyện L, tỉnh Hà Nam đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất trên cho hộ Bà Đặng Thị H khi không có ý kiến của bà L, ông T, bà T, bà N. Năm 1998, bà L, ông P tháo dỡ nhà tranh tre của các cụ để lại và xây ngôi nhà cấp 4 ba gian lợp ngói đỏ để gia đình bà L sinh sống và sử dụng. Ngày 24/10/2004 (âm lịch) ông P chết, bà L và các con của bà L tiếp tục quản lý thửa đất số 237, tờ bản đồ số 28. Ngày 28/10/2005, bà H, ông T và bà L có viết 01 giấy nhượng đất ở đối với một phần

thửa số 237, tờ bản đồ số 28 có nguồn gốc của cụ K, cụ P cho bà L. Việc bà H, ông T viết giấy nhượng quyền sử dụng đất cho Bà L không được sự đồng ý của bà T, bà N. Khi bà H, ông T có tranh chấp về di sản thừa kế, bà H làm đơn đến các cơ quan có thẩm quyền yêu cầu xem xét lại việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất trên cho hộ bà H. Ngày 20/07/2018, UBND huyện L đã ban hành Quyết định số 4001/QĐ-UBND với nội dung thu hồi giấy chứng nhận số AN 468989 số vào sổ H02665 do UBND huyện L ký ngày 22/12/2009 mang tên hộ bà Đặng Thị H do bà L đang quản lý.

Nay, Bà Đặng Thị H yêu cầu: Chia đều số tiền Huân chương của cụ K mà bà L đã nhận là 7.000.000 đồng; Hủy giấy nhượng đất ở ngày 28/10/2005 giữa bà Đặng Thị H, ông Đặng Văn T với bà Đặng Thị L đối với phần đất từ tường hoa trở lại và phạm vi ngôi nhà mà gia đình bà L đang ở; Chia toàn bộ di sản thừa kế của cụ Đặng Văn K và cụ Ngô Thị P để lại gồm 227m² đất tại thửa đất số 237, tờ bản đồ số 28, tại Thôn P, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam theo pháp luật. Nếu được hưởng di sản thừa kế, bà H xin nhận đất và tặng cho ông T, ông T phải thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước.

Bà Đặng Thị L không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà H, vì cho rằng bà H và ông T đã chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất trên cho vợ chồng bà từ năm 1996 với giá là 10.000.000 đồng nhưng bà H đã lấy của vợ chồng bà 11.000.000 đồng, vợ chồng bà phải bán nhà đất của mình để trả cho bà H; gia đình bà đã sử dụng thửa đất có nguồn gốc là di sản thừa kế của cụ K và cụ P từ năm 1989 đến nay. Bà L không nhất trí với Quyết định số 4001/QĐ-UBND ngày 20/7/2018 của Chủ tịch UBND huyện L và đề nghị Tòa án Hủy quyết định số 4001/QĐ-UBND ngày 20/7/2018 của Chủ tịch UBND huyện L, tỉnh Hà Nam.

Ông T nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà H, ông đề nghị được hưởng 1/2 di sản thừa kế của cụ K và cụ P để lại, phần di sản còn lại ông đề nghị chia đều cho 5 người con, trong đó có phần của ông, vì ông là con trai duy nhất của các cụ, tại thời điểm các cụ chết ông chưa có vợ con.

Bà Đặng Thị T xác định, từ khi cụ P và cụ K chết đến nay chị em trong gia đình chưa họp để phân chia di sản thừa kế. Việc bà H, ông T giao đất và bán đất như thế nào bà không biết, bà L sử dụng di sản thừa kế của cụ K và cụ P như thế nào bà cũng không biết. Bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại văn bản ủy quyền ngày 10/6/2019, bà Đặng Thị N đã Ủy quyền cho bà H tham gia tố tụng. Đơn đề nghị của bà N ngày 04/11/2019, bà N đề nghị tặng cho ông T kỷ phần thừa kế của bà N nếu được hưởng.

Anh H, anh N là con của bà L và ông P đã có giấy Ủy quyền cho bà L tham gia tố tụng và quyết định mọi vấn đề liên quan đến quyền lợi của anh H, anh N trong vụ án.

Chị Đào Thị L xác định: Có nghe bà L nói lại là ông P, bà L đã mua của bà H di sản thừa kế của cụ K, cụ P để lại. Về việc giải quyết vụ án chị không có ý kiến gì và xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Ngoài ra di sản thừa kế của cụ K, cụ P để lại là 01 nhà tranh tre, 01 bể đựng nước ăn nhỏ, 01 bếp cấp 4 lợp ngói nhưng các đương sự không yêu cầu chia.

Bà L quản lý di sản thừa kế của cụ K và cụ P từ năm 1989 đến nay và thực hiện việc cải táng cho cụ K và cụ P; cụ K, cụ P có để lại nghĩa vụ là một số khoản nợ bà H đã trả, nay không yêu cầu giải quyết.

Tại biên bản định giá tài sản ngày 25/7/2019 xác định: Diện tích 227m² đất ở có giá là 250.000 đồng/m² x 227m² = 56.750.000 đồng; ngoài ra Toà án còn định giá các tài sản trên đất.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H đề nghị Toà án huỷ giấy nhượng đất giữa bà H, ông T với bà L do không hợp pháp; chia di sản thừa kế của cụ K và cụ P cho 04 người con là bà H, ông T, bà L, bà N theo quy định của pháp luật; đề nghị công nhận sự tự nguyện của bà H, bà N tặng cho phần di sản thừa kế của mình cho ông T. Về hiện vật, giao ông T một phần đất để làm nơi ở, phần còn lại giao cho bà L, bà L có trách nhiệm thanh toán trả những người được hưởng di sản thừa kế còn lại.

Quan điểm của bà Đặng Thị H xin rút yêu cầu chia số tiền Huân chương của cụ K mà bà L đã nhận là 7.000.000 đồng và giữ nguyên yêu cầu huỷ giấy nhượng đất ở ngày 28/10/2005 giữa bà Đặng Thị H, ông Đặng Văn T với bà Đặng Thị L đối với phần đất từ tường hoa trở lại và phạm vi ngôi nhà mà gia đình bà L đang ở; chia toàn bộ di sản thừa kế của cụ Đặng Văn K và cụ Ngô Thị P để lại gồm 227m² đất ở, tại thửa đất số 237, tờ bản đồ số 28 tại Thôn P, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam theo pháp luật cho 04 người con (vì bà T đã từ chối nhận di sản) gồm: Bà H, ông T, bà L, bà N. Nếu được hưởng di sản thừa kế, bà xin nhận đất và tặng cho ông T, ông T phải thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước.

Bà Đặng Thị L không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không đề nghị huỷ Quyết định số 4001/QĐ-UBND ngày 20/7/2018 của UBND huyện Lý Nhân, về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; yêu cầu tiền công trông coi, quản lý di sản và giải quyết hậu quả nếu huỷ giấy nhượng đất giữa bà với bà H và ông T.

Bà Đặng Thị T, quá trình tố tụng đề nghị giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, tại phiên hoà giải ngày 31/10/2019 và đơn xin xét xử vắng mặt xin từ chối nhận di sản của cụ K, cụ P để lại.

Ông Đặng Văn T nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị H và chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2020/DS-ST ngày 21/01/2020 của Toà án nhân dân huyện L, tỉnh Hà Nam đã Quyết định: Căn cứ Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 609, 610, 117, 119, 122, 123, 131, 612, 613, 620, 623, Điều 649, Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651, Điều 658, Điều 660 và khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 137 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 693, 695 Bộ luật Dân sự năm 1995; các Điều 167, 188 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số

02/NQ-HĐTP- TANDTC ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị H. Hủy Giấy nhượng đất ngày 28/10/2005 giữa bà Đặng Thị H, ông Đặng Văn T với bà Đặng Thị L. Buộc bà Đặng Thị H thanh toán trả bà Đặng Thị L số tiền 37.833.000đ (*Ba mươi bảy triệu tám trăm ba mươi ba nghìn đồng*). Giá trị tiền đất bà H đã bán cho bà L năm 2005.

Đình chỉ yêu cầu của bà Đặng Thị H về việc chia số tiền 7.000.000 đồng Huân chương của cụ K.

Xác định di sản thừa kế của cụ K, cụ P chết để lại là quyền sử dụng thửa đất số 237, tờ bản đồ số 28, diện tích 227m² đất ở, trị giá 56.750.000 đồng. Sau khi cắt 20m² trị giá 5.000.000 đồng cho bà L tiền công trông coi di sản; như vậy di sản còn lại là 207m² trị giá 51.750.000 đồng được chia theo pháp luật. Phân chia cụ thể bằng hiện vật (quyền sử dụng đất) cho từng kỷ phần thừa kế như sau (Có sơ đồ kèm theo):

Chia bà Đặng Thị L được quyền sở hữu, sử dụng 167m² đất ở = 41.750.000 đồng, có tứ cận như sau:

Phía Tây giáp với đường của xóm rộng: 16,85m; Phía Đông giáp phần đất hộ ông Q rộng: 16,19m; Phía Nam giáp phần đất chia cho ông T: 16,08m; Phía Bắc giáp ngõ xóm dài: 10,76m. Bà Đặng Thị L phải thanh toán trả ông Đặng Văn T phần giá trị di sản thừa kế (kỷ phần của bà H, bà N) tặng cho ông T là 23.812.500đ (*Hai mươi ba triệu tám trăm mười hai nghìn năm trăm*) đồng.

Chia ông Đặng Văn T được quyền sở hữu, sử dụng 60m² đất ở = 15.000.000 đồng và được nhận số tiền 23.812.500đ (*Hai mươi ba triệu tám trăm mười hai nghìn năm trăm*) đồng do bà Đặng Thị L thanh toán trả, diện tích đất có tứ cận như sau:

Phía Tây giáp với đường của xóm rộng: 5m; Phía Đông giáp phần đất chia cho bà L rộng: 5m; Phía Nam giáp đất hộ ông Q dài: 12,25m; Phía Bắc giáp phần đất chia cho bà L dài: 12,25m.

Ngoài ra cấp sơ thẩm còn buộc các đương sự phải chịu án phí và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định.

Ngày 01/02/2020, bà Đặng Thị H và ông Đặng Văn T đều kháng cáo toàn bộ bản án và đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng hủy giấy chuyển nhượng đất ở ngày 28/10/2005 là vô hiệu toàn phần, chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật.

Ngày 06/02/2020, bà Đặng Thị L kháng cáo toàn bộ bản án và đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận giấy chuyển nhượng đất ngày 28/10/2005 do bà H và ông T đã bán cho bà L.

Tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm bà L vẫn giữ nguyên quan điểm và không bổ sung tài liệu, chứng cứ mới liên quan đến vụ án. Ông T và Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H, ông T đều xin rút một phần yêu cầu kháng về việc đề nghị hủy giấy nhượng đất ngày 28/10/2005 và đề nghị Hội đồng xét xử chia di sản thừa kế bằng hiện vật (không nhận tiền).

Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa xác định: Quá trình thụ lý, giải quyết xét xử, Thẩm phán; Hội đồng xét xử; Thư ký Tòa án và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các đương sự. Áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2020/DS-ST ngày 21/01/2020 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Hà Nam về phần án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Đặng Thị L phải chịu 646.000đ án phí chia di sản thừa kế và 300.000đ án phí yêu cầu yêu cầu giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất; Ông Đặng Văn T phải chịu 1.940.625đ án phí chia di sản thừa kế và đề nghị áp dụng Bộ luật Dân sự năm 1995 và Luật Đất đai năm 2003 để xác định giao dịch vô hiệu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nghe Kiểm sát viên phát biểu ý kiến, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Vụ án tranh chấp về việc yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và chia di sản thừa kế thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Hà Nam thụ lý giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật. Việc bà H vắng mặt đã ủy quyền cho ông T; còn bà N, anh N và chị L vắng mặt lần thứ hai không có lý do, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định chung.

[2] Xét kháng cáo của các đương sự trong vụ án thì thấy:

[2.1] Tại phiên tòa ông Đặng Văn T và Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự đều thống nhất rút một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn (bà H) và của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông T) về việc hủy giấy nhượng đất ngày 28/10/2005 với lý do bản án sơ thẩm đã hủy; Việc rút một phần kháng cáo của đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm là phù hợp với điểm c khoản 1 Điều 289 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2] Về nguồn gốc diện tích 227m² đất, thuộc thửa đất số 237, tờ bản đồ số 28, tại Thôn P, xã C, huyện L, hiện do hộ bà Đặng Thị L đang quản lý, sử dụng là di sản của cụ Đặng Văn K và cụ Ngô Thị P để lại chưa chia. Năm 1999, UBND huyện L đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ bà Đặng Thị H. Ngày 28/10/2005, bà H và ông T ký giấy chuyển nhượng một phần của diện tích 227m² đất cho bà L (không ghi diện tích cụ thể mà ghi diện tích từ

tường hoa trở lại và hết phạm vi ngôi nhà bà L đang sử dụng), với số tiền bà L đã trả cho bà H là 11.000.000đ. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định giao dịch chuyển quyền sử dụng đất ngày 28/10/2005 giữa bà H, ông T với bà L vô hiệu về nội dung là có cơ sở, vì toàn bộ thửa đất là di sản của cụ K và cụ P để lại chưa chia, bà H ông T ký giấy bán cho bà L khi chưa được sự nhất trí của hai người con cùng hàng thừa kế là bà T và bà N. Số tiền bà H nhận của bà L do một mình bà H quản lý, sử dụng không chia cho các kỹ phần thừa kế còn lại. Hơn nữa, việc chuyển nhượng không có Công chứng nhà nước hoặc chứng thực của UBND cấp có thẩm quyền và nội dung không ghi cụ thể tứ cận phần đất chuyển nhượng, số thửa, tờ bản đồ... Do đó giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà H, ông T với bà L vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật.

[2.3] Về giải quyết hậu quả của giao dịch vô hiệu: Quá trình giải quyết vụ án, bà H thừa nhận bà đã nhận của bà L 11.000.000 đồng nên bản án sơ thẩm buộc bà H trả cho bà L 11.000.000 đồng là phù hợp pháp luật. Do năm 1999 thửa đất đã được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà H, nên bà L đã tin tưởng đất đó bà H được quyền giao dịch. Vì vậy, xác định lỗi gây thiệt hại hoàn toàn thuộc về bà H nên cấp sơ thẩm đã buộc bà H phải bồi thường thiệt hại cho bà L số tiền 37.833.000đ là đúng quy định. Tuy nhiên, phần nhận định của bản án lại xác định lỗi thiệt hại thuộc về bà H, ông T và bà L là không đúng nên cấp phúc thẩm xác định lại lỗi hoàn toàn thuộc về bà H và buộc bà H phải bồi thường toàn bộ thiệt hại cho bà L.

[2.4] Về chia di sản thừa kế của cụ K và cụ P: Xác định giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà H, ông T với bà L vô hiệu toàn bộ, nên diện tích 227m² đất là di sản thừa kế của cụ K và cụ P được chia theo pháp luật cho 05 người con gồm: Bà H, bà L, ông T, bà T, bà N. Do bà T từ chối không nhận di sản nên căn cứ các Điều 609, 610, 649, điểm a khoản 1 Điều 650 và điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Tòa án cấp sơ thẩm đã chia đều di sản thừa kế cho 04 người con gồm bà H, bà L, ông T, bà N là đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật. Đồng thời, ghi nhận sự tự nguyện của bà H, bà N tặng cho ông T kỹ phần thừa kế của mình là hợp lý. Trên cơ sở hiện trạng thửa đất và nguyện vọng của đương sự, Tòa án cấp sơ thẩm đã chia cho bà L toàn bộ diện tích đất hộ gia đình bà L xây dựng công trình trên đất; chia cho ông T diện tích 60m² (đất còn trống) để ông T làm nhà ở và được nhận số tiền chênh lệch 23.812.000đ do bà L thanh toán là đảm bảo quyền lợi của các đương sự và phù hợp pháp luật.

[2.5] Đối với công sức trông coi, quản lý di sản thừa kế: Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét trích số tiền 5.000.000đ từ giá trị di sản thừa kế để trả cho bà L. Do hộ bà L đã xây dựng các công trình trên diện tích đất nên Tòa án cấp sơ thẩm tính toán trả số tiền 5.000.000đ tương ứng với 20m² đất là phù hợp.

Từ những nhận định trên, không có căn cứ để chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà Đặng Thị H, ông Đặng Văn T và bà Đặng Thị L. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm có một số vi phạm cần được xem xét lại cho đúng quy định của pháp luật, cụ thể như sau:

Về án phí của giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất, cấp sơ thẩm đã tuyên giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu nhưng không buộc bị đơn phải chịu án phí không có giá ngạch là không đúng với khoản 3 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14. Vì vậy, cần buộc bị đơn phải chịu 300.000đ án phí.

Về án phí chia di sản thừa kế, cấp sơ thẩm đã buộc bà L phải chịu 897.000đ, ông T phải chịu 2.587.500đ là không đúng; thực tế mỗi kỷ phần được hưởng 51,75m² đất, trị giá thành tiền là 12.937.500đ. Cho nên, mỗi kỷ phần phải chịu 5% giá trị di sản được hưởng, tương đương với số tiền của mỗi kỷ phần phải chịu là 646.000đ. Vì vậy, cần buộc bà Đặng Thị L phải chịu 646.000đ và ông Đặng Văn T phải chịu 1.940.000đ mới đúng quy định.

Về áp dụng điều luật: Ngày 28/10/2005, bà H và ông T ký giấy chuyển nhượng cho bà L một phần quyền sử dụng thửa đất là di sản thừa kế của cụ K, cụ P để lại được UBND xã C xác nhận. Nay bà H yêu cầu hủy giấy chuyển nhượng đất để chia thừa kế theo pháp luật được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận và xác định giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu nhưng lại áp dụng các Điều 117, 119, 122 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 137 của Bộ luật Dân sự năm 2005 và các Điều 167, 188 của Luật Đất đai năm 2013 để xác định giao dịch vô hiệu là không chính xác, vì thời điểm các bên lập giấy chuyển nhượng đất là ngày 28/10/2005 nên khi xem xét giao dịch có hiệu lực hay không thì phải căn cứ quy định của pháp luật ở thời điểm đang có hiệu lực điều chỉnh quan hệ dân sự, cụ thể phải căn cứ Bộ luật Dân sự năm 1995 và Luật Đất đai năm 2003 để giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử điều chỉnh lại luật áp dụng cho phù hợp.

[3] Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa một phần bản án sơ thẩm nên các đương sự không phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 289, khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đình chỉ một phần kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông T) về việc yêu cầu hủy giấy nhượng đất ở ngày 28/10/2005 giữa bà Đặng Thị H, ông Đặng Văn T với bà Đặng Thị L và không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của các đương sự. Sửa một phần Bản án dân sự số 01/2020/DS-ST ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Hà Nam.

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 609, 610, 612, 613, 620, 623, 649, 650, điểm a khoản 1 Điều 651, 658, 660 và khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Các Điều 131, 133, 136, 139, 145, 146, 693 và Điều 695 của Bộ luật Dân sự năm 1995; Các Điều 106, 107 và Điều 127 của Luật Đất đai năm 2003; Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP- TANDTC ngày 10/8/2004 của Hội

đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 26, Điều 27 và khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị H.

2. Hủy Giấy nhượng đất ngày 28/10/2005 giữa bà Đặng Thị H, ông Đặng Văn T với bà Đặng Thị L.

Buộc bà Đặng Thị H thanh toán trả bà Đặng Thị L số tiền 37.833.000đ (*Ba mươi bảy triệu tám trăm ba mươi ba nghìn đồng*). Giá trị tiền đất bà H đã bán cho bà L năm 2005.

3. Đình chỉ yêu cầu của bà Đặng Thị H về việc chia số tiền 7.000.000 đồng Huân chương của cụ K.

4. Xác định di sản thừa kế của cụ K, cụ P chết để lại là quyền sử dụng thửa đất số 237, tờ bản đồ số 28, diện tích 227m² đất ở, trị giá 56.750.000 đồng. Sau khi cắt 20m² trị giá 5.000.000 đồng cho bà L tiền công trông coi di sản; như vậy di sản còn lại là 207m² trị giá 51.750.000 đồng được chia theo pháp luật. Phân chia cụ thể bằng hiện vật (quyền sử dụng đất) cho từng kỹ phần thừa kế như sau (Có sơ đồ kèm theo của bản án sơ thẩm):

+ Chia bà Đặng Thị L được quyền sở hữu, sử dụng 167m² đất ở = 41.750.000 đồng, có tứ cận như sau:

Phía Tây giáp với đường của xóm rộng: 16,85m; Phía Đông giáp phần đất hộ ông Q rộng: 16,19m; Phía Nam giáp phần đất chia cho ông T: 16,08m; Phía Bắc giáp ngõ xóm dài: 10,76m.

Bà Đặng Thị L phải thanh toán trả ông Đặng Văn T phần giá trị di sản thừa kế (kỹ phần của bà H, bà N) tặng cho ông T là 23.812.500đ (*Hai mươi ba triệu tám trăm mười hai nghìn năm trăm đồng*).

+ Chia ông Đặng Văn T được quyền sở hữu, sử dụng 60m² đất ở = 15.000.000 đồng và được nhận số tiền 23.812.500đ (*Hai mươi ba triệu tám trăm mười hai nghìn năm trăm đồng*) do bà Đặng Thị L thanh toán trả, diện tích đất có tứ cận như sau:

Phía Tây giáp với đường của xóm rộng: 5m; Phía Đông giáp phần đất chia cho bà L rộng: 5m; Phía Nam giáp đất hộ ông Q dài: 12,25m; Phía Bắc giáp phần đất chia cho bà L dài: 12,25m.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Trả lại bà Đặng Thị H số tiền 3.600.000đ (*Ba triệu sáu trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 04084 ngày 30/01/2019 và Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003648 ngày 14/02/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

- Bà Đặng Thị L phải chịu 300.000đ án phí của hợp đồng vô hiệu và 646.000đ án phí chia thừa kế. Đối trừ số tiền 300.000đ tạm ứng án phí mà bà L

đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003635 ngày 04/02/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L. Bà L còn phải nộp tiếp số tiền 646.000đ (*Sáu trăm bốn mươi sáu nghìn đồng*).

- Ông Đặng Văn T phải chịu 1.940.000đ án phí chia thừa kế. Đồi trừ số tiền 300.000đ tạm ứng án phí mà ông T đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003649 ngày 14/02/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L. Ông T còn phải nộp tiếp số tiền 1.640.000đ (*Một triệu sáu trăm bốn mươi nghìn đồng*).

6. Về án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải nộp.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án. Bên phải thi hành án không tự nguyện thi hành án số tiền phải thi hành án thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hà Nam;
- Phòng KTNV&THA Tòa án tỉnh Hà Nam;
- TAND huyện L;
- VKSND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu HS; TDS; Bộ phận HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Đức Thủy